

UNIT 2. HEALTHY LIVING

A. VOCABULARY

1. Vocabularies

No.	Word	Part of speech	Pronunciation	Meaning
1	Advise (to V)	v	/əd'vaɪz/	Khuyên
2	Affect	v	/ə'fekt/	Ảnh hưởng
3	Avoid (Ving)	v	/ə'vɔɪd/	Tránh
4	Adult	n	/ə'dʌlt/	Người lớn
5	Backache	n	/'bækɪk/	Bệnh đau lưng
6	Balance	n,v	/'bæləns/	Sự cân bằng; cân bằng
7	Cure (for)	n, v	/kjʊr/	Phương pháp cứu chữa; chữa bệnh
8	Cough	v,n	/kɔ:f/	Ho; bệnh ho
9	Calorie	n	/'kælərɪ/	Calo
10	Cold	n	/kəʊld/	Bệnh cảm lạnh
11	Disease	n	/dɪ'zi:z/	Bệnh tật
12	Diet	n	/'daɪət/	Chế độ ăn
13	Expert (in)	n	/'ekspɜ:rt/	Chuyên gia (về)
14	Epidemic	n	/,epɪ'demɪk/	Dịch bệnh lan truyền nhanh chóng
15	Energy	n	/'enərdʒɪ/	Năng lượng
16	Earache	n	/'ɪreɪk/	Bệnh đau tai
17	Flu	n	/flu:/	Bệnh cúm
	Fever	n	/'fi:vər/	Sốt
18	Fresh	adj	/frefʃ/	Tươi tỉnh (tâm trạng), tươi sống (đồ ăn)
19	Itchy	adj	'ɪtʃi/	Ngứa

20	Ignore	v	/ɪg'nɔːr/	Lờ đi, không quan tâm
21	Junk food	n	/'dʒʌŋk fuːd/	Đồ ăn vặt
22	Medicine	n	/'medɪsn/	Thuốc
23	Obese	adj	/əʊ'biːs/	Béo phì
24	Operate	v	/'ɒpəreɪt/	Phẫu thuật
25	Painkiller	n	/'peɪnkɪlər/	Thuốc giảm đau
26	Patient	n	/'peɪʃnt/	Bệnh nhân
27	Runny nose	n	/'rʌni nəʊz/	Bệnh sổ mũi
28	Recover (from)	v	/rɪ'kʌvər/	Bình phục, phục hồi
29	Risk (of)	n	/rɪsk/	Nguy cơ
	Strong	adj	/strɔːŋ/	Khỏe mạnh
30	Sore throat	n	/sɔːr θrəʊt/	Bệnh đau họng
31	Spot	n	/spɒt/	Mụn nhọt
32	Sick = ill	adj	/sɪk/ - /ɪl/	Bị ốm
33	Temperature	n	/'temprətʃər	Nhiệt độ; Sốt

2. Collocations

No.	Phrasal verb	Meaning
1	Be in good/ bad/ poor health	Trong tình trạng sức khỏe tốt/ xấu/ kém
2	Break/ kick a bad habit	Phá vỡ, loại bỏ thói quen xấu
3	Cut down on	Giảm
4	Have a diet = (be) on a diet / go on a diet	Có chế độ ăn kiêng
5	Provide sb with sth = Provide sth for sb	Cung cấp cái gì cho ai
6	Put on weight	Tăng cân

7	Result in	Gây ra
8	Stay/ Get in shape	Giữ cho vóc dáng đẹp
9	Suffer from sth	Chịu đựng, trải qua (bệnh tật)
10	Take a rest	Nghỉ ngơi, thư giãn

3. Word form

No.	Word	Part of speech	Meaning
1	Allergy	n	Bệnh dị ứng
	Allergic (to)	adj	Bị dị ứng
2	Concentrate (on)	v	Tập trung
	Concentration (on)	n	Sự tập trung
3	Depressed	adj	Căng thẳng
	Depression	n	Sự căng thẳng
4	Die of	v	Chết vì bệnh gì
	Death	n	Cái chết
	Dead	adj	Đã chết
5	Health	n	Sức khỏe
	Healthy	adj	Khỏe mạnh
	Unhealthy	adj	Không khỏe mạnh

B. PRONUNCIATION

	/f/	/v/
Categories (Phân loại âm)	Phụ âm vô thanh	Phụ âm hữu thanh

How to pronounce <i>(Cách phát âm)</i>	Môi dưới bấm vào răng cửa trên 	Môi dưới chạm hàm răng trên, cảm nhận sự rung nhẹ, trầm ở môi dưới 
Letters <i>(Dấu hiệu)</i>	- Chữ “f” - Chữ “ph” - Chữ “gh”	- Chữ “v” - Chữ “f” đứng cuối từ (từ đặc biệt)
Examples <i>(ví dụ)</i>	away, concern, temperate, garden, problem, excellent, pencil, future, worker	fish, roof, laugh, photo voice, wave, of

C. GRAMMAR

The Simple Sentences (Câu đơn)

Câu đơn là câu chỉ có 1 mệnh đề chính, gồm có 1 chủ ngữ và 1 động từ hoặc câu có thể có chủ ngữ là 2 danh từ nối bằng “and” hoặc có 2 động từ nối bằng “and” nhưng vẫn là 1 câu đơn.

E.g: Linda and Jenny are playing tennis.

S + V + (+ Adv)	<i>E.g: The Sun rises (in the East).</i>
S + V + C	<i>E.g: He is a teacher.</i>
S + V + O	<i>E.g: He likes coffee.</i>
S + V + prep + O	<i>E.g: They are looking at the picture.</i>